

PHỤ LỤC 1

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 (Điều chỉnh)

Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 3

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đanh mục dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư công năm 2026							Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (Điều chỉnh)							Ghi chú		
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					NSTW	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					NSTW			
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XS KT 2025	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025			Vốn huy động hợp pháp khác	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT 2025			Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025	Vốn huy động hợp pháp khác
TỔNG CỘNG				14.291.806	13.221.954	1.008.914	163.535	106.904	718.475	-	-	-	20.000	1.008.219	152.521	103.549	732.149	-	-	-	20.000	
A. VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				13.221.954	13.221.954	988.914	163.535	106.904	718.475	-	-	-	-	988.219	152.521	103.549	732.149	-	-	-	-	
I. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				4.080.581	4.080.581	413.870	-	-	413.870	-	-	-	-	414.930	-	-	414.930	-	-	-	-	
a. Chuẩn bị đầu tư				2.231.639	2.231.639	37.600	-	-	37.600	-	-	-	-	37.600	-	-	37.600	-	-	-	-	
<i>(1). Các công trình Trung học phổ thông</i>				92.000	92.000	1.500	-	-	1.500	-	-	-	-	1.500	-	-	1.500	-	-	-	-	
1	Trường THPT Hòa Khánh		2029-2032	92.000	92.000	1.500			1.500					1.500			1.500					
<i>(2). Các công trình Trung học cơ sở</i>				569.479	569.479	7.100	-	-	7.100	-	-	-	-	7.100	-	-	7.100	-	-	-	-	
1	Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng các trường THCS đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn các xã (Hậu Mỹ, Thanh Hưng, An Hữu, Mỹ Thiện, Hiệp Đức, Bình Trung, Châu Thành, Vĩnh Kim, Kim Sơn, Long Định, Long Hưng)		2027-2030	453.000	453.000	5.000			5.000					5.000			5.000					
2	Trường THCS Đoàn Giỏi		2026-2028	45.000	45.000	800			800					800			800					
3	Trường THCS Bùi Văn Hòa		2026-2028	38.479	38.479	700			700					700			700					
4	Trường THCS Long Trung		2026-2028	33.000	33.000	600			600					600			600					
<i>(3). Các công trình Tiểu học</i>				898.425	898.425	20.200	-	-	20.200	-	-	-	-	20.200	-	-	20.200	-	-	-	-	
1	Trường Tiểu học Tân Hương		2026-2029	26.808	26.808	8.000			8.000					8.000			8.000					
2	Trường Tiểu học Vĩnh Kim, huyện Châu Thành		2026-2028	121.000	121.000	1.500			1.500					1.500			1.500					
3	Trường Tiểu học thị trấn Mỹ Phước, xã Tân Phước 1		2027-2029	45.307	45.307	900			900					900			900					
4	Trường Tiểu học Thạnh Tân, xã Tân Phước 2		2027-2029	24.131	24.131	400			400					400			400					
5	Trường Tiểu học Phú Mỹ, xã Hưng Thạnh		2027-2029	21.181	21.181	400			400					400			400					
6	Trường Tiểu học Bình Phú		2026-2029	74.973	74.973	1.000			1.000					1.000			1.000					
7	Dự án cải tạo, nâng cấp mở rộng, bổ sung hạng mục thiết yếu các trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn các xã (An Hữu, Hậu Mỹ, Mỹ Đức Tây, Thanh Hưng, Cái Bè, Hội Cư, Mỹ Lợi, Mỹ Thiện, Tân Phước 1, Tân Phước 2, Hưng Thạnh, Châu Thành, Bình Trưng, Tân Hương, Long Định, Kim Sơn, Long Hưng, Vĩnh Kim, Ngũ Hiệp)		2027-2030	555.025	555.025	5.000			5.000					5.000			5.000					
8	Trường Tiểu học Tân Lập 1		2026-2028	30.000	30.000	3.000			3.000					3.000			3.000					

	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư công năm 2026							Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (Điều chỉnh)							Ghi chú		
					Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					NSTW	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					NSTW			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XS KT 2025	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025			Vốn huy động hợp pháp khác	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT 2025			Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025	Vốn huy động hợp pháp khác
	<i>(4). Các trường Mầm giáo, Mầm non</i>				671.735	671.735	8.800	-	-	8.800	-	-	-	-	8.800	-	-	8.800	-	-	-	-	
1	Dự án cải tạo, nâng cấp các trường Mầm non đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn các xã (Mỹ Lợi, Mỹ Đức Tây, Hậu Mỹ, Mỹ Thiện, Hội Cư, Thạnh Phú, Phú Cường, Mỹ Thành, Tân Phú, Bình Phú, Châu Thành, Long Hưng, Tân Hương, Vĩnh Kim, Long Định, Tân Phước 1)		2027-2030		440.000	440.000	5.000			5.000					5.000			5.000					
2	Trường Mầm non Hội Xuân		2026-2028		32.000	32.000	600			600					600			600					
3	Trường Mầm non Long Hưng		2026-2028		85.442	85.442	1.000			1.000					1.000			1.000					
4	Trường Mầm non Long Trung		2026-2028		54.997	54.997	1.000			1.000					1.000			1.000					
5	Trường Mầm non Mỹ Thành Bắc		2026-2028		38.000	38.000	500			500					500			500					
6	Trường Mầm non thị trấn Mỹ Phước, xã Tân Phước 1		2027-2029		21.296	21.296	700			700					700			700					
	b. Thực hiện đầu tư				1.352.530	1.352.530	372.173	-	-	372.173	-	-	-	-	373.233	-	-	373.233	-	-	-	-	
	b1. Công trình chuyển tiếp				1.352.530	1.352.530	372.173	-	-	372.173	-	-	-	-	373.233	-	-	373.233	-	-	-	-	
	<i>(1). Các công trình Trung học cơ sở</i>				676.859	676.859	202.873	-	-	202.873	-	-	-	-	203.933	-	-	203.933	-	-	-	-	
1	Trường THCS Mỹ Hội	8.048.867	2023-2026	3296/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	57.640	57.640	8.000			8.000					8.000			8.000					
2	Trường THCS Tân Hội Đông	8.160.477	2025-2027	158/QĐ-UBND ngày 21/7/2025	35.568	35.568	11.000			11.000					18.400			18.400					
3	Trường THCS Tân Hương	8.157.563	2025-2028	1501/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	60.496	60.496	20.000			20.000					20.000			20.000					
4	Trường TH và THCS Thanh Hòa	8.160.475	2025-2028	162/QĐ-UBND ngày 21/7/2025	51.750	51.750	13.000			13.000					13.000			13.000					
5	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Mỹ Hạnh Trung	8.158.417	2025-2028	1576/QĐ-UBND ngày 16/6/2025	62.700	62.700	30.000			30.000					30.000			30.000					
6	Trường Tiểu học - Trung học cơ sở Phú Quý	8.151.015	2025-2027	1115/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	40.555	40.555	15.000			15.000					15.000			15.000					
7	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Ấp Bắc	8.168.308	2025-2028	1720/QĐ-UBND ngày 03/12/2025	70.046	70.046	30.000			30.000					30.000			30.000					

	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư công năm 2026							Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (Điều chỉnh)							Ghi chú				
					Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					NSTW	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					NSTW					
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XS KT 2025	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025			Vốn huy động hợp pháp khác	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XS KT 2025			Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025	Vốn huy động hợp pháp khác		
8	Trường Trung học cơ sở Võ Việt Tân	8.168.433	2025-2028	1021/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	93.682	93.682	40.000			40.000							33.660			33.660					
9	Trường Trung học cơ sở Phú Nhuận	8.129.241	2024-2026	3676/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	18.000	18.000	5.235			5.235							5.235			5.235					
10	Trường Trung học cơ sở Phan Văn Cầm	8.098.440	2024-2026	1539/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	19.178	19.178	5.160			5.160							5.160			5.160					
11	Trường Trung học cơ sở Tân Hòa Thành	8097785	2024-2026	1266/QĐ-UBND ngày 10/7/2024	18.500	18.500	3.678			3.678							3.678			3.678					
12	Trường THCS Thân Cửu Nghĩa	8.151.717	2025-2027	1243/QĐ-UBND ngày 14/5/2025	22.000	22.000	5.300			5.300							5.300			5.300					
13	Trường THCS Hậu Thành	8.050.029	2023-2025	3368/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	28.991	28.991	5.000			5.000							5.000			5.000					
14	Trường THCS Mỹ Đức Đông	8.050.069	2023-2025	3369/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	22.133	22.133	3.000			3.000							3.000			3.000					
15	Trường TH - THCS Phan Văn Ba, xã An Cư	8.049.258	2023-2025	3371/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	25.559	25.559	5.000			5.000							5.000			5.000					
16	Trường THCS Hậu Mỹ Trinh	8.050.070	2023-2025	3297/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	25.065	25.065	2.000			2.000							2.000			2.000					
17	Trường TH-THCS Mỹ Lợi B	8.049.253	2023-2025	3367/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	24.996	24.996	1.500			1.500							1.500			1.500					
(2). Các công trình Tiểu học					562.719	562.719	134.000	-	-	134.000	-	-	-	-	-	-	134.000	-	-	134.000	-	-	-	-	-
1	Trường Tiểu học An Hữu	8.049.257	2023-2026	3217/QĐ-SXD ngày 18/12/2023	72.227	72.227	15.000			15.000							15.000			15.000					
2	Trường Tiểu học & THCS Thiện Trung	8.050.072	2024-2026	3437/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	32.562	32.562	10.000			10.000							10.000			10.000					
3	Trường Tiểu học Tân Lý Đông	8.156.705	2025-2027	1507/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	53.299	53.299	20.000			20.000							20.000			20.000					
4	Trường Tiểu học Thân Cửu Nghĩa	8.158.418	2025-2027	1505/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	29.996	29.996	8.000			8.000							8.000			8.000					
5	Trường Tiểu học Long Định	8.060.833	2023-2026	2877/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	85.300	85.300	7.000			7.000							7.000			7.000					

	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư công năm 2026							Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (Điều chỉnh)							Ghi chú				
					Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					NSTW	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					NSTW					
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XS KT 2025	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025			Vốn huy động hợp pháp khác	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XS KT 2025			Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025	Vốn huy động hợp pháp khác		
6	Trường Tiểu học Long Khánh	8.103.942	2024-2027	1847/QĐ-UBND ngày 26/8/2024	54.442	54.442	5.000			5.000							5.000								
7	Trường Tiểu học Hiệp Đức	8.129.240	2024-2026	3675/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	32.500	32.500	15.000			15.000							15.000								
8	Trường Tiểu học Mỹ Thành Nam	8.096.691	2024-2027	1233/QĐ-UBND ngày 05/7/2024	61.500	61.500	20.000			20.000							20.000								
9	Trường Tiểu học Long Trung	8.082.982	2024-2026	570/QĐ-UBND ngày 02/4/2024	43.974	43.974	15.000			15.000							15.000								
10	Trường Tiểu học Tân Hòa Thành	8.097.781	2024-2026	1277/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	43.300	43.300	15.000			15.000							15.000								
11	Trường Tiểu học Tân Hưng	8.049.256	2023-2025	3372/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	28.630	28.630	2.000			2.000							2.000								
12	Trường Tiểu học Phan Lương Trục	8.049.254	2023-2025	3370/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	24.989	24.989	2.000			2.000							2.000								
(3). Các trường Mẫu giáo, Mầm non					112.952	112.952	35.300	-	-	35.300	-	-	-	-	-	-	35.300	-	-	35.300	-	-	-	-	-
1	Trường Mầm non Tân Lý Đông		2025-2027	443/QĐ-SXD ngày 04/12/2025	18.152	18.152	6.000			6.000							6.000								
2	Trường Mầm non Cẩm Sơn	8.098.439	2024-2026	2545/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	36.900	36.900	13.000			13.000							13.000								
3	Trường Mầm non Mỹ Long	8.129.239	2025-2027	1916/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	35.000	35.000	11.000			11.000							11.000								
4	Xây dựng và trang bị thiết bị phòng tin học cho các trường mầm non đạt chuẩn cơ sở vật chất mức 2	8.159.808	2025-2027	1776/QĐ-UBND ngày 25/6/2025	5.400	5.400	3.300			3.300							3.300								
5	Trường Mầm non Tân Hòa Thành	8.097.780	2024-2026	1265/QĐ-UBND ngày 10/7/2024	17.500	17.500	2.000			2.000							2.000								
c. Thanh toán khối lượng hoàn thành, quyết					496.412	496.412	4.097	-	-	4.097	-	-	-	-	-	-	4.097	-	-	4.097	-	-	-	-	-
(1). Các công trình Trung học phổ thông					68.106	68.106	500	-	-	500	-	-	-	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	-	-
1	Trường Trung học phổ thông Huỳnh Văn Sấm	7.960.811	2023-2026	919/QĐ-UBND ngày 21/4/2023	68.106	68.106	500			500							500								
(2). Các công trình Trung học cơ sở					195.135	195.135	1.896	-	-	1.896	-	-	-	-	-	-	1.896	-	-	1.896	-	-	-	-	-
1	Trường THCS Hưng Thạnh	8.097.782	2024-2026	2638/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	12.500	12.500	500			500							500								

	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư công năm 2026							Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (Điều chỉnh)							Ghi chú				
					Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					NSTW	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					NSTW					
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xã số kiến thiết	Vốn tăng thu XS KT 2025	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025			Vốn huy động hợp pháp khác	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xã số kiến thiết	Vốn tăng thu XS KT 2025			Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025	Vốn huy động hợp pháp khác		
2	Trường THCS Mỹ Lợi A	7.758.046	2018-2020	3342/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	29.763	29.763	644			644							644								
3	Trường THCS Mỹ Lợi A (giai đoạn 2), huyện Cái Bè	7.956.169	2022-2024	2617/QĐ-UBND ngày 06/10/2021	28.789	28.789	116			116							116								
4	Trường THCS Thiện Trung	8.050.072	2021-2024	2693/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	29.663	29.663	98			98							98								
5	Trường THCS Phan Văn Ba	7.960.807	2022-2024	335/QĐ-SXD ngày 19/8/2020	6.400	6.400	38			38							38								
6	Trường Tiểu học & THCS An Thái Đông	7.912.466	2021-2025	2075/QĐ-UBND ngày 08/5/2021	88.020	88.020	500			500							500								
(3). Các công trình Tiểu học					225.024	225.024	1.061	-	-	1.061	-	-	-	-	-	-	1.061	-	-	1.061	-	-	-	-	-
1	Trường Tiểu học thị trấn Cái Bè	8.049.255	2023-2026	2878/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	92.878	92.878	500			500							500								
2	Trường Tiểu học Bình Đức, huyện Châu Thành	8.039.074	2023-2026	1610/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	99.199	99.199	235			235							235								
3	Trường Tiểu học Tân Lập 2	7.995.422	2023-2025	439/QĐ-SXD ngày 30/11/2022	9.912	9.912	62			62							62								
4	Trường Tiểu học Bàn Long	7.913.402	2021-2023	2114/QĐ-UBND ngày 11/08/2021	23.035	23.035	264			264							264								
(4). Các trường Mẫu giáo, Mầm non					8.147	8.147	640	-	-	640	-	-	-	-	-	-	640	-	-	640	-	-	-	-	-
1	Cải tạo, sửa chữa các trường mầm non huyện Cái Bè (Trường Mầm non Mỹ Tân và Trường Mầm non Mỹ Lợi B)	8.121.332	2024-2026	607/QĐ-UBND ngày 21/03/2025	8.147	8.147	640			640							640								
II. Y tế, dân số và gia đình					30.761	30.761	6.174	-	-	6.174	-	-	-	-	-	-	7.774	-	-	7.774	-	-	-	-	-
a. Thực hiện đầu tư					11.760	11.760	5.200	-	-	5.200	-	-	-	-	-	-	5.200	-	-	5.200	-	-	-	-	-
a1. Công trình chuyển tiếp					11.760	11.760	5.200	-	-	5.200	-	-	-	-	-	-	5.200	-	-	5.200	-	-	-	-	-
(1). Trạm y tế xã, phường					11.760	11.760	5.200	-	-	5.200	-	-	-	-	-	-	5.200	-	-	5.200	-	-	-	-	-
1	Trạm Y tế xã Mỹ Hạnh Đông		2025-2027	159/QĐ-UBND ngày 21/7/2025	5.997	5.997	3.000			3.000							3.000								
2	Trạm Y tế xã Mỹ Hạnh Trung	8.160.476	2025-2027	160/QĐ-UBND ngày 21/7/2025	5.763	5.763	2.200			2.200							2.200								
b. Thanh quyết toán công trình					19.001	19.001	974	-	-	974	-	-	-	-	-	-	2.574	-	-	2.574	-	-	-	-	-
1	Sửa chữa, nâng cấp Trung Tâm y tế huyện Tân Phước	8.098.510	2024-2026	2244/QĐ-SXD ngày 28/6/2024	13.887	13.887	74			74							74								

	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư công năm 2026							Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (Điều chỉnh)						Ghi chú					
					Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					NSTW	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						NSTW				
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XS KT 2025	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025			Vốn huy động hợp pháp khác	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XS KT 2025			Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025	Vốn huy động hợp pháp khác		
2	Trạm Y tế xã Tam Hiệp, huyện Châu Thành	8.159.809	2025-2027	1506/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	5.114	5.114	900			900							2.500			2.500					
III. Văn hóa, Thông tin					28.445	28.445	404	-	404	-	-	-	-	-	-	-	404	-	404	-	-	-	-	-	-
a. Thanh quyết toán công trình					28.445	28.445	404	-	404	-	-	-	-	-	-	-	404	-	404	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm học tập đa năng huyện Cái Bè	7.422.657	2014-2017	2586/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	28.445	28.445	404		404								404		404						
IV. Thể dục, thể thao					33.997	33.997	3.055	3.055	-	-	-	-	-	-	-	-	3.055	3.055	-	-	-	-	-	-	-
a. Thực hiện đầu tư					20.000	20.000	3.000	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	3.000	-	-	-	-	-	-	-
a.1. Công trình chuyên tiếp					20.000	20.000	3.000	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	3.000	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhà tập luyện thể thao và các phòng chức năng, huyện Tân Phước	8.095.185	2024-2026	1190/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	20.000	20.000	3.000	3.000									3.000	3.000							
b. Thanh quyết toán công trình					13.997	13.997	55	55	-	-	-	-	-	-	-	-	55	55	-	-	-	-	-	-	-
1	Sân vận động huyện Tân Phước	7.957.925	2022-2024	224/QĐ-SXD ngày 31/5/2022	13.997	13.997	55	55									55	55							
V. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy					647.000	647.000	10.900	-	-	10.900	-	-	-	-	-	-	10.900	-	-	10.900	-	-	-	-	-
a. Chuẩn bị đầu tư					647.000	647.000	10.900	-	-	10.900	-	-	-	-	-	-	10.900	-	-	10.900	-	-	-	-	-
(1). Phòng chống hạn mặn, thích ứng biển					117.000	117.000	1.800	-	-	1.800	-	-	-	-	-	-	1.800	-	-	1.800	-	-	-	-	-
1	Đầu tư xây dựng công ngăn triều xã Ngũ Hiệp		2027-2029		99.000	99.000	1.500			1.500						1.500			1.500						
2	Nâng cấp đê bao Tây sông Long Điền		2027-2029		18.000	18.000	300			300						300			300						
(2). Phòng chống sạt lở bờ biển, bờ sông					435.000	435.000	7.200	-	-	7.200	-	-	-	-	-	-	7.200	-	-	7.200	-	-	-	-	-
1	Xử lý sạt lở phía trước khu vực Chợ Thiên Hộ xã Hậu Mỹ		2026-2028		120.000	120.000	2.000			2.000						2.000			2.000						
2	Xử lý sạt lở di dời đê trên địa bàn xã Mỹ Đức Tây, xã Cai Bè, xã Thanh Hưng		2027-2029		150.000	150.000	2.000			2.000						2.000			2.000						
3	Kè từ Công viên trái cây đến cầu Cái Bè 2		2027-2029		80.000	80.000	1.500			1.500						1.500			1.500						
4	Xử lý các điểm sạt lở trên địa bàn xã Long Tiên		2026-2028		50.000	50.000	1.000			1.000						1.000			1.000						
5	Cầu và bờ Kè hai bên Rạch Bà Hốp xã Cái Bè		2027-2029		35.000	35.000	700			700						700			700						
(3). Thủy lợi					95.000	95.000	1.900	-	-	1.900	-	-	-	-	-	1.900	-	-	1.900	-	-	-	-	-	-
1	Trạm bơm Bà Năm công thuộc đê bao Mỹ Thiện-Hòa Khánh tại xã Mỹ Đức Tây - Cái Bè		2027-2029		45.000	45.000	900			900						900			900						
2	Trạm bơm vàm Cỏ Lịch thuộc đê bao CB20-CB21 tại xã An Hữu		2027-2029		50.000	50.000	1.000			1.000						1.000			1.000						
VI. Giao thông					7.988.764	7.988.764	546.031	159.300	106.500	280.231	-	-	-	-	-	-	542.676	148.286	103.145	291.245	-	-	-	-	-
a. Chuẩn bị đầu tư					5.727.094	5.727.094	57.800	39.300	12.500	6.000	-	-	-	-	-	-	57.800	39.300	12.500	6.000	-	-	-	-	-
a.1 Đường tỉnh					835.878	835.878	6.000	-	-	6.000	-	-	-	-	-	-	6.000	-	-	6.000	-	-	-	-	-

	Dan h mục dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư công năm 2026							Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (Điều chỉnh)							Ghi chú			
					Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					NSTW	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					NSTW				
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XS KT 2025	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025			Vốn huy động hợp pháp khác	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT 2025			Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025	Vốn huy động hợp pháp khác	
1	Đường tỉnh 866B (đoạn từ ranh xã Tân Phước 3 đến kênh Năng)		2026-2029		187.439	187.439	1.000			1.000					1.000			1.000						
2	Đường 868B (từ QL1 đến Tuyên tránh QL1)		2030-2032		187.439	187.439	1.000			1.000					1.000			1.000						
3	Nâng cấp mở rộng ĐT.874B (từ QL1 đến đường ĐT 874B phía Nam QL1)		2027-2030		175.000	175.000	2.000			2.000					2.000			2.000						
4	Đường tỉnh 874B nối dài về phía Bắc QL 1		2030-2033		286.000	286.000	2.000			2.000					2.000			2.000						
a.2	Đường liên xã, phường				3.597.355	3.597.355	36.100	36.100	-	-	-	-	-	-	36.100	36.100	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường Bà Thừa - Xã Tân Bình		2027-2029		154.382	154.382	1.500	1.500							1.500	1.500								
2	Đường Cao Đăng Chiếm nối dài		2026-2028		42.284	42.284	800	800							800	800								
3	Đường Đông Mỹ Long - Bà Kỳ		2030-2033		268.000	268.000	2.500	2.500							2.500	2.500								
4	Đường Đông Ông Báo		2028-2030		40.000	40.000	800	800							800	800								
5	Đường huyện 80B (Ranh phía Đông Bắc đến đường tỉnh 861B quy hoạch)		2030-2033		185.000	185.000	1.500	1.500							1.500	1.500								
6	Đường Lộ Dây Thép (đoạn thị xã Cai Lậy)		2026-2029		239.790	239.790	2.000	2.000							2.000	2.000								
7	Đường Mỹ Trang (đoạn đường tránh 868-DH 53)		2029-2031		100.000	100.000	1.000	1.000							1.000	1.000								
8	Đường phía Tây sông Cỏ Cò (Cầu Cỏ Cò đến Kênh Nguyễn Văn Tiếp B)		2030-2033		125.000	125.000	1.000	1.000							1.000	1.000								
9	Nâng cấp đường Đông kênh Chín Hần (ĐH.45A)		2029-2031		74.357	74.357	1.000	1.000							1.000	1.000								
10	Nâng cấp đường huyện 40 (đoạn từ ĐT.867 đến Láng Cát, đường huyện 45B thành đường tỉnh 865B)		2026-2029		288.000	288.000	2.500	2.500							2.500	2.500								
11	Nâng cấp đường huyện 41 và các cầu trên tuyến (đoạn từ ĐT.867 đến Láng Cát)		2026-2029		192.988	192.988	1.500	1.500							1.500	1.500								
12	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 42 và các cầu trên tuyến		2026-2028		256.703	256.703	2.500	2.500							2.500	2.500								

	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư công năm 2026							Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (Điều chỉnh)							Ghi chú		
					Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					NSTW	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					NSTW			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XS KT 2025	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025			Vốn huy động hợp pháp khác	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XS KT 2025			Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025	Vốn huy động hợp pháp khác
13	Nâng cấp Đường huyện 48B, đường Bắc Kênh Trương Văn Sanh, đường dọc Kênh 4		2026-2029		116.646	116.646	1.000	1.000							1.000	1.000							
14	Nâng cấp Đường huyện 54B (Đông Ba Rài), thị xã Cai Lậy.		2026-2028		86.045	86.045	1.000	1.000							1.000	1.000							
15	Nâng cấp Đường liên xã Bình Trung - Vĩnh Kim		2026-2028		85.040	85.040	1.000	1.000							1.000	1.000							
16	Nâng cấp mở rộng ĐH 54		2030-2033		265.000	265.000	2.500	2.500							2.500	2.500							
17	Nâng cấp mở rộng ĐH 58 (từ ĐT 868 đến ĐH 59B)		2029-2031		86.000	86.000	1.000	1.000							1.000	1.000							
18	Nâng cấp mở rộng đường huyện 79 và các cầu trên tuyến		2029-2031		50.000	50.000	1.000	1.000							1.000	1.000							
19	Nâng cấp, mở rộng ĐH.53 (đoạn từ Cầu Vĩ đến ĐH.59)		2026-2028		82.389	82.389	1.000	1.000							1.000	1.000							
20	Nâng cấp, mở rộng ĐH.59		2029-2032		135.000	135.000	1.500	1.500							1.500	1.500							
21	Nâng cấp, mở rộng ĐH.63		2026-2028		100.866	100.866	1.000	1.000							1.000	1.000							
22	Nâng cấp, mở rộng đường Ấp Bắc (đoạn từ cầu Trường Tin đến ĐH 53)		2026-2028		322.865	322.865	3.000	3.000							3.000	3.000							
23	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 57B (đoạn từ đường ĐT868 đến ĐH 53)		2030-2033		165.000	165.000	1.500	1.500							1.500	1.500							
24	Nâng cấp, mở rộng Đường liên xã Hội Cư - Cái Bè (đoạn từ Đường Đập Bà Sáu đến Đường Tây Đập Chánh Bản)		2026-2030		50.000	50.000	1.000	1.000							1.000	1.000							
25	Xây dựng đường huyện 78B (từ cầu Rạch Tre đến Cầu Kinh xã An Hữu)		2029-2031		86.000	86.000	1.000	1.000							1.000	1.000							
a.3	Công trình sửa chữa giao thông				281.200	281.200	3.200	3.200	-	-	-	-	-	-	3.200	3.200	-	-	-	-	-	-	-
1	Công trình giao thông trên địa bàn xã Tân Phước 1		2026-2030		120.000	120.000	1.000	1.000							1.000	1.000							
2	Công trình giao thông trên địa bàn xã Long Tiền		2026-2028		100.000	100.000	1.000	1.000							1.000	1.000							

	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư công năm 2026							Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (Điều chỉnh)							Ghi chú			
					Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					NSTW	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					NSTW				
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XS KT 2025	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025			Vốn huy động hợp pháp khác	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XS KT 2025			Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025	Vốn huy động hợp pháp khác	
3	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông trên địa bàn xã Hội Cư		2026-2028		50.000	50.000	1.000	1.000							1.000	1.000								
4	Đường nam kênh Ông Địa		2027-2029		11.200	11.200	200	200							200	200								
a.4	Đầu tư các cầu				1.012.661	1.012.661	12.500	-	12.500	-	-	-	-	-	12.500	-	12.500	-	-	-	-	-	-	-
1	Đầu tư xây dựng Cầu kênh Năng và cầu Láng Cát		2026-2028		60.000	60.000	1.000	1.000							1.000	1.000								
2	Cầu qua sông Cỏ Cò, xã Mỹ Lợi		2026-2028		73.000	73.000	1.000	1.000							1.000	1.000								
3	Đầu tư xây dựng cầu Ô Thước và cầu Bàn Long, xã Vĩnh Kim		2026-2028		149.829	149.829	2.000	2.000							2.000	2.000								
4	Xây dựng mới các cầu trên tuyến đường tỉnh 861, 863		2026-2029		239.832	239.832	2.000	2.000							2.000	2.000								
5	Cầu Cái Bè 3 (kết nối Đường lộ Gòn và Đường Bảo Định Giang) xã Cái Bè		2027-2029		150.000	150.000	1.500	1.500							1.500	1.500								
6	Đường dẫn và Cầu qua sông Phú An thuộc xã Cái Bè (điểm đầu đường tỉnh 875, điểm cuối đường tỉnh 864)		2027-2030		270.000	270.000	4.000	4.000							4.000	4.000								
7	Cầu qua kênh 28 (Hội Cư - Cái Bè)		2027-2029		70.000	70.000	1.000	1.000							1.000	1.000								
b. Thực hiện đầu tư					2.192.849	2.192.849	487.000	120.000	94.000	273.000	-	-	-	-	483.645	108.986	90.645	284.014	-	-	-	-	-	-
b.1. Công trình chuyển tiếp					1.858.849	1.858.849	467.000	120.000	94.000	253.000	-	-	-	-	463.645	108.986	90.645	264.014	-	-	-	-	-	-
(1). Đường cao tốc, liên kết vùng					126.000	126.000	38.000	-	-	38.000	-	-	-	-	38.000	-	-	38.000	-	-	-	-	-	-
1	Dự án thành phần 1: đoạn từ cầu Mỹ Thuận đến cầu Vàm Trà Lọt thuộc dự án Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	8.110.076	2024-2026	2248/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	126.000	126.000	38.000			38.000					38.000			38.000						
(2). Đường tỉnh					290.503	290.503	80.000	50.000	-	30.000	-	-	-	-	80.000	50.000	-	30.000	-	-	-	-	-	-
1	Đường tỉnh 867 nối dài (đoạn Tràm Mù - Bắc Đông)	8149675	2024-2026	2769/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	44.322	44.322	20.000			20.000					20.000			20.000						
2	Nâng cấp nền mặt đường và cầu Tân Bình trên ĐT868 (đoạn từ cầu Sa Rài đến cầu Kinh 12)	8151174	2025-2027	1265/QĐ-UBND ngày 16/5/2025	78.700	78.700	50.000	50.000							50.000	50.000								
3	Xây mới 07 (cầu và cống) trên tuyến Đường tỉnh 863	8.050.028	2023-2026	2799/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	167.481	167.481	10.000			10.000					10.000			10.000						
(3). Đường liên xã, phường					1.229.445	1.229.445	263.000	70.000	94.000	99.000	-	-	-	-	259.645	58.986	90.645	110.014	-	-	-	-	-	-
1	Nâng cấp mở rộng đường huyện 71 và các cầu trên tuyến	8.024.129	2023-2026	923/QĐ-UBND ngày 21/4/2023	136.762	136.762	15.000			15.000					15.000			15.000						

	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư công năm 2026							Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (Điều chỉnh)							Ghi chú				
					Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					NSTW	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					NSTW					
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XS KT 2025	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025			Vốn huy động hợp pháp khác	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XS KT 2025			Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025	Vốn huy động hợp pháp khác		
2	Nâng cấp mở rộng đường huyện 72 và 2 cầu trên tuyến	8.024.128	2023-2026	1256/QĐ-UBND ngày 02/6/2023	150.811	150.811	20.000			20.000							20.000								
3	Nâng cấp mở rộng đường huyện 74 và 2 cầu trên tuyến	8.029.121	2023-2026	922/QĐ-UBND ngày 21/4/2023	57.658	57.658	1.000			1.000							1.000								
4	Nâng cấp mở rộng đường huyện 75	8.029.122	2023-2026	921/QĐ-UBND ngày 21/4/2023	73.817	73.817	6.000			6.000							6.000								
5	Tuyến đường Tây kênh 28 (từ xã Hậu Thành đến ranh xã Mỹ Trung)		2025-2027	1024/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	38.000	38.000	10.000			10.000							10.000								
6	Đường 30/4 (Quốc lộ 1 đến cầu Thanh Niên)		2025-2027	1378/QĐ-UBND ngày 04/11/2025	36.193	36.193	10.000			10.000							10.000								
7	Đường huyện 61, thị xã Cai Lậy		2025-2027	1083/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	42.094	42.094	20.000	-		20.000							20.000	-		20.000					
8	Nâng cấp tuyến đường Kết nối Quốc lộ 1A - Đàng úy xã An Hữu mới - Đường tỉnh 864 thuộc xã Hoà Hưng, Mỹ Lương		2025-2027	1031/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	14.985	14.985	7.000			7.000							7.000			7.000					
9	Đường Tây Mỹ Long - Bà Kỳ (đoạn từ Kênh Ban Chón đến ĐH.49)		2025-2027	1379/QĐ-UBND ngày 04/11/2025	85.694	85.694	30.000	30.000									30.000	30.000							
10	Đường nối Đường tỉnh 874B với Quốc lộ 1 - xã Nhị Quý		2025-2027	1076/QĐ-UBND ngày 10/10/2025	19.880	19.880	10.000	-		10.000							10.000	-		10.000					
11	Nâng cấp, mở rộng ĐH.59B, thị xã Cai Lậy		2025-2027	1661a/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	100.651	100.651	40.000	40.000			-						40.000	28.986		11.014					
12	Nâng cấp Đường huyện 40 (đường Bắc Đổng), huyện Tân Phước	8.085.710	2024-2026	37/NQ-HDND ngày 08/12/2023	149.000	149.000	40.000			40.000							36.645			36.645					
13	Nâng cấp Đường huyện 41 (đường Nam Tràm Mú), huyện Tân Phước	8.085.709	2024-2026	2535/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	50.998	50.998	15.000			15.000							15.000			15.000					
14	Đường huyện 42 (đường Nam kênh Trương Văn Sanh), huyện Tân Phước	8.085.708	2024-2026	2534/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	29.927	29.927	2.000			2.000							2.000			2.000					
15	Nâng cấp Đường huyện 47 (đường Tây kênh Tây) - huyện Tân Phước	8.085.707	2024-2026	2533/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	47.665	47.665	5.000			5.000							5.000			5.000					
16	Đường Đông kênh Nhị Mỹ (đường D1) và Tuyến phố Văn Minh đô thị xã Phú Mỹ	8152986	2025-2027	2783/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	18.925	18.925	5.000			5.000							5.000			5.000					

	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư công năm 2026							Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (Điều chỉnh)							Ghi chú					
					Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					NSTW	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					NSTW						
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XS KT 2025	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025			Vốn huy động hợp pháp khác	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XS KT 2025			Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025	Vốn huy động hợp pháp khác			
17	Đường Thiện Trí - Thiện Trung (DH76)	7.960.806	2023-2025	2708/QĐ-UBND ngày 18/10/2021	45.243	45.243	3.000		3.000						3.000		3.000									
18	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Nam rạch Nhà Thờ - Tây rạch Kinh nối liền 02 xã Mỹ Lương và An Hữu	8.153.988	2025-2027	1346/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	13.900	13.900	6.000		6.000						6.000		6.000									
19	Đường Đông kênh Ba Muồng, huyện Cai Lậy	8.169.962	2025-2027	1027/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	15.220	15.220	5.000		5.000						5.000		5.000									
20	Nâng cấp mở rộng Đường huyện 34 - huyện Châu Thành	8.032.291	2023-2026	1162/QĐ-UBND ngày 23/5/2023	53.274	53.274	4.000	-	4.000						4.000	-	4.000									
21	Xây dựng cầu Kênh Năng trên Đường huyện 33	8.032.292	2023-2026	1163/QĐ-UBND ngày 23/5/2023	24.685	24.685	1.000		1.000						1.000		1.000									
22	Nâng cấp mở rộng Đường huyện 58, thị xã Cai Lậy	8144182	2025-2027	834/QĐ-UBND ngày 15/4/2025	24.063	24.063	8.000		8.000						8.000		8.000									
(4).	Đầu tư các cầu yếu, bến phà				151.027	151.027	60.000	-	-	60.000	-	-	-	-	60.000	-	-	60.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Cầu qua kênh Nguyễn Văn Tiếp, huyện Cai Lậy	8153987	2025-2027	2759/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	119.261	119.261	50.000			50.000					50.000			50.000								
2	Cầu Vĩnh Cá Bông, huyện Châu Thành	8112788	2024-2026	2309/QĐ-UBND ngày 17/10/2024	31.766	31.766	10.000			10.000					10.000			10.000								
(5).	Đường phát triển đô thị				61.874	61.874	26.000	-	-	26.000	-	-	-	-	26.000	-	-	26.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xây dựng hệ thống đường nội bộ giai đoạn 2 và các hạng mục phụ - Khu tái định cư Tân Hương	8156149	2025-2027	1442/QĐ-UBND ngày 02/06/2025	32.974	32.974	15.000	-		15.000					15.000	-		15.000								
2	Đường vào khu dân cư Mỹ Phước Tây	8141997	2025-2026	775/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	9.000	9.000	1.000		-	1.000					1.000		-	1.000								
3	Đầu tư hạ tầng phát triển du lịch Làng cổ Đông Hòa Hiệp, xã Đông Hòa Hiệp		2025-2027	473/QĐ-SXD ngày 12/12/2025	19.900	19.900	10.000			10.000					10.000			10.000								
	b.2. Công trình khởi công mới				334.000	334.000	20.000	-	-	20.000	-	-	-	-	20.000	-	-	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-
(1).	Đường liên xã, phường				334.000	334.000	20.000	-	-	20.000	-	-	-	-	20.000	-	-	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường huyện 58B (Võ Việt Tân nối dài)		2026-2029	3048/QĐ-UBND ngày 22/12/2025	334.000	334.000	20.000	-		20.000					20.000	-		20.000								Ứng quỹ phát triển đất GPMB
	c. Thanh toán khối lượng, quyết toán công				68.821	68.821	1.231	-	-	1.231	-	-	-	-	1.231	-	-	1.231	-	-	-	-	-	-	-	-
(1).	Đường liên xã, phường				68.821	68.821	1.231	-	-	1.231	-	-	-	-	1.231	-	-	1.231	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Mở rộng Đường từ cầu qua sông Mỹ Đức Tây đến Quốc lộ 1	8.095.619	2024-2026	608/QĐ-SGTVT ngày 11/6/2024	18.864	18.864	1.000			1.000					1.000			1.000								
2	Nâng cấp Đường huyện 35 - huyện Châu Thành	8.032.290	2023-2026	1161/QĐ-UBND ngày 23/5/2023	45.878	45.878	200		-	200					200		-	200								

	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư công năm 2026							Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (Điều chỉnh)						Ghi chú						
					Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					NSTW	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						NSTW					
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XS KT 2025	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025			Vốn huy động hợp pháp khác	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT 2025			Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025	Vốn huy động hợp pháp khác			
3	Xây dựng điểm đầu nối đường nhánh vào Quốc lộ 1 tại Km 2008+290 (T)	7.969.659	2023-2025	243/QĐ-SGTVT ngày 14/3/2023	4.079	4.079	31			31							31									
VII. Thương mại					31.129	31.129	4.480	180	-	4.300	-	-	-	-	4.480	180	-	4.300	-	-	-	-	-	-	-	
a. Chuẩn bị đầu tư					9.100	9.100	180	180	-	-	-	-	-	-	180	180	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nâng cấp, cải tạo các chợ trên địa bàn xã Tân Phước 1		2027-2029		4.100	4.100	80	80							80	80										
2	Sửa chữa, nâng cấp các chợ trên địa bàn xã Long Tiên (Chợ Ba Dâu, Chợ Cà Mít)		2026-2028		5.000	5.000	100	100							100	100										
b. Thực hiện đầu tư					15.529	15.529	4.000	-	-	4.000	-	-	-	-	4.000	-	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-
b.1. Công trình chuyển tiếp					15.529	15.529	4.000	-	-	4.000	-	-	-	-	4.000	-	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chợ An Hữu	7.962.524	2025-2027	2782/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	10.500	10.500	3.000			3.000					3.000			3.000								
2	Chợ Bà Gòn, huyện Cai Lậy		2025-2027		5.029	5.029	1.000			1.000					1.000			1.000								
c. Thanh toán khối lượng, quyết toán công					6.500	6.500	300	-	-	300	-	-	-	-	300	-	-	300	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chợ Hòa Khánh	8.108.932	2024-2026	4167/QĐ-SXD ngày 14/11/2024	6.500	6.500	300			300					300			300								
VIII. Du lịch					327.277	327.277	3.000	-	-	3.000	-	-	-	-	3.000	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-
a. Chuẩn bị đầu tư					327.277	327.277	3.000	-	-	3.000	-	-	-	-	3.000	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Công viên trái cây (giai đoạn 2)		2029-2032		327.277	327.277	3.000			3.000					3.000			3.000								
IX. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà					54.000	54.000	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a. Chuẩn bị đầu tư					54.000	54.000	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trụ sở Đảng ủy - UBND xã Long Tiên		2026-2028		54.000	54.000	1.000	1.000							1.000	1.000										
B. VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG					1.069.852	-	20.000	-	-	-	-	-	-	20.000	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	
I.1	Dự án cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ liên kết vùng				1.069.852	-	20.000	-	-	-	-	-	-	20.000	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000		
a. Dự án chuyển tiếp					1.069.852	-	20.000	-	-	-	-	-	-	20.000	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000		
1	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng Dự án thành phần 2 thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1 qua địa bàn huyện Cái Bè	8.056.252	2022-2027	2462/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	1.069.852		20.000						20.000	20.000										20.000		

PHỤ LỤC II

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 (Điều chỉnh)

(Danh mục các dự án cấp huyện chuyển về Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 3)

Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 3

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên công trình	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công năm 2026						Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (Điều chỉnh)						Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					
					Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Nguồn vốn Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT 2025	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Nguồn vốn Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT 2025	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025	
TỔNG CỘNG			632.826	110.087	226	83.196	26.665	0	0	110.782	11.240	87.541	12.001	-	-	
A	HUYỆN CÁI BÈ		273.834	29.013	39	21.798	7.176	-	-	29.013	10.028	13.542	5.443	-	-	
I	Quốc phòng - An ninh		904	5	5	-	-	0	0	5	5	-	-	-	-	
	b. Thực hiện đầu tư		904	5	5	-	-	0	0	5	5	-	-	-	-	
b.1	Công trình chuyển tiếp		904	5	5	-	-	0	0	5	5	-	-	-	-	
1	Sửa chữa Ban chỉ huy Quân sự huyện Cái Bè (2025)		8150622	904	5	5				5	5					
II	Giáo dục và đào tạo		15.068	1.858	-	-	1.858	0	0	1.858	-	1.858	-	-	-	
	b. Thực hiện đầu tư		15.068	1.858	-	-	1.858	0	0	1.858	-	1.858	-	-	-	
b.1	Công trình chuyển tiếp		15.068	1.858	-	-	1.858	0	0	1.858	-	1.858	-	-	-	
1	Xây dựng bổ sung phòng học, phòng bộ môn Trường Tiểu học Hòa Khánh		8101375	9.844	50		50			50		50				
2	Hồ nước ngầm PCCC Trường Mầm non An Thái Trung		8114792	252	8		8			8		8				
3	Đầu tư bổ sung trang thiết bị phục vụ học tập Trường tiểu học Thị trấn		8150624	4.972	1.800		1.800			1.800		1.800				
III	Văn hóa, thông tin và phát thanh		6.093	38	-	38	-	0	0	38	33	-	5	-	-	
	b. Thực hiện đầu tư		6.093	38	-	38	-	0	0	38	33	-	5	-	-	
b.1	Công trình chuyển tiếp		6.093	38	-	38	-	0	0	38	33	-	5	-	-	
1	Nhà sinh hoạt văn hóa ấp Hậu Hoa - Hậu Thành		8117692	2.413	8		8			8	8					
2	Đầu tư hạ tầng đài truyền thanh xã Đông Hòa Hiệp		8087506	1.189	10		10			10	10					
3	Đầu tư hạ tầng đài truyền thanh xã Hậu Mỹ Trinh		8087982	1.193	10		10			10	10					
4	Nâng cấp, cải tạo các nhà văn hóa của xã An Thái Đông		8117698	1.000	5		5			5			5			
5	Bìa ghi danh liệt sĩ hy sinh trong trận Ngã Sáu - Bằng lằng		8153499	298	5		5			5	5					
IV	Cấp nước, thoát nước		5.624	120	-	120	-	0	0	120	-	-	120	-	-	
	b. Thực hiện đầu tư		5.624	120	-	120	-	0	0	120	-	-	120	-	-	

1.119.001

STT	Tên công trình	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công năm 2026					Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (Điều chỉnh)					Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					
					Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Nguồn vốn Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT 2025		Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Nguồn vốn Xổ số kiến thiết		Vốn tăng thu XSKT 2025
<i>a</i>	<i>Công trình chuyển tiếp</i>		<i>5.624</i>	<i>120</i>	<i>-</i>	<i>120</i>	<i>-</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>120</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>120</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1	Đầu tư hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Tân Hưng	8117989	1.650	29		29			0	29			29		-
2	Đầu tư hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Mỹ Trung	8117986	1.430	7		7			0	7			7		-
3	Đầu tư hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Thiện Trung	8117694	1.544	69		69			0	69			69		-
4	Nâng cấp tuyến đê bao bờ Bắc kênh Kháng Chiến và tuyến đê bao bờ Tây kênh 6 Bằng Lăng	8117693	1.000	15		15				15			15		
IV	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		39.504	492	-	492	-	0	0	492	-	492	-	-	-
b.	Thực hiện đầu tư		39.504	492	-	492	-	0	0	492	-	492	-	-	-
<i>a</i>	<i>Công trình chuyển tiếp</i>		<i>39.504</i>	<i>492</i>	<i>-</i>	<i>492</i>	<i>-</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>492</i>	<i>-</i>	<i>492</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
*	<i>Phòng chống sạt lở bờ biển, bờ sông</i>		<i>39.504</i>	<i>492</i>	<i>-</i>	<i>492</i>	<i>-</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>492</i>	<i>-</i>	<i>492</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1	Đắp đập Đường Tác giáp Cái Cối	8154777	3.278	70		70				70			70		
2	Các điểm sạt lở trên tuyến sông Cái Cối tại hộ Cao Văn Bé, Trần Văn A, Lê Thanh Vũ, Hà Thanh Bình	8152987	12.254	120		120				120			120		
3	Điểm sạt lở trên tuyến Kênh Ông Tà tại hộ Đặng Văn Em	8158674	717	20		20				20			20		
4	Điểm sạt lở trên tuyến kênh 5 từ hộ Ngô Duy Đức	8158870	1.110	10		10				10			10		
5	Điểm sụp lún cấp sông Ba Xoài áp Khu Phố tại hộ ông Trần Văn Ba	8158670	846	11		11				11			11		
6	Điểm sạt lở trên tuyến sông Cái Nhỏ tổ 12, ấp 2 tại hộ Nguyễn Văn Tuấn	8158671	4.939	95		95				95			95		
7	Điểm sạt lở trên tuyến Tây kênh Nguyễn Văn Tiếp tại hộ ông Nguyễn Văn Phong.	8157560	999	5		5				5			5		
8	Điểm sạt lở bờ Tây sông Kênh 5 tại hộ Trần Văn Ba và Nguyễn Thị Đông	8158672	1.137	35		35				35			35		
9	Điểm sạt lở phía Tây Sông Cỏ Cò Tại hộ Hồ Thị Hiến	8158868	948	7		7				7			7		
10	Điểm sạt lở cấp Kênh Cái Lân, tại hộ Đặng Văn Văn.	8158675	650	25		25				25			25		

STT	Tên công trình	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công năm 2026					Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (Điều chỉnh)					Ghi chú		
				Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
					Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Nguồn vốn Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT 2025		Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Nguồn vốn Xổ số kiến thiết		Vốn tăng thu XSKT 2025	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025
11	Điểm sạt lở bờ Đông sông Rạch Ruộng tại hộ Nguyễn Văn Chiến	8159393	953	13		13				13		13				
12	Điểm sạt lở Bờ Đông Kênh Cỏ Cò, từ hộ Đồng Thị Khánh Đoan đến hộ Phạm Thị Mai, tổ 15 ấp Thái Hòa	8158673	1.602	12		12				12		12				
13	Điểm sạt lở tuyến kênh 5, tại hộ Nguyễn Văn Lương, ấp Mỹ Thạnh	8158871	1.435	11		11				11		11				
14	Điểm sạt lở tuyến kênh 5, tại hộ Đặng Quang Liêm, ấp Mỹ Thạnh	8158872	715	10		10				10		10				
15	Điểm sạt lở Bờ Đông Kênh Cái Lân, hộ Nguyễn Văn Khương, tổ 2 ấp 4	8157561	1.097	13		13				13		13				
16	Điểm sạt lở Bờ Bắc Kênh Xáng Cụt, tổ 14 ấp 4	8158416	5.881	28		28				28		28				
17	Điểm sạt lở Bờ Tây Kênh Cỏ Cò, hộ Phạm Văn Hùng, tổ 14 ấp Lợi Trinh	8158869	943	7		7				7		7				
V	Giao thông		71.837	19.945	-	19.945	-	0	0	19.945	9.990	9.955	-	-	-	
	b. Thực hiện đầu tư		71.837	19.945	-	19.945	-	0	0	19.945	9.990	9.955	-	-	-	
<i>a</i>	<i>Công trình chuyển tiếp</i>		<i>71.837</i>	<i>19.945</i>	-	<i>19.945</i>	-	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>19.945</i>	<i>9.990</i>	<i>9.955</i>	-	-	-	
1	Đường Đội 1 - ấp Hậu Vinh xã Hậu Thành đến giáp xã Hòa Khánh	8079157	5.046	18		18				18		18				
2	Đường từ Cầu 10 Thâu - Kênh Thầy Bang	8079153	4.822	16		16				16		16				
3	Tưới nhựa Đường Tây rạch Đào	8079152	6.433	18		18				18		18				
4	Nâng cấp đường tuyến đê kênh 28	8079156	6.471	28		28				28		28				
5	Di dời đường điện và hệ ống cấp nước sinh hoạt phục vụ thi công đường Nam sông Cái Cối.	8117695	1.074	20		20				20		20				
6	Cầu Đập Chánh Bàn	8147261	1.797	300		300				300	300					
7	Nâng cấp mở rộng đường vào Trường Tiểu học và Mầm non (Tỉnh lộ 865 vào khu hành chính xã)	8150623	921	10		10				10	10					
8	Nâng cấp mở rộng đường Kinh 6 Bàng Lãng	8146069	9.518	6.500		6.500				6.500	6.500					
9	Mở Rộng đường Tây Sông Cỏ Cò	8146070	6.304	1.450		1.450				1.450	1.450					

STT	Tên công trình	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công năm 2026					Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (Điều chỉnh)					Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					
					Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Nguồn vốn Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT 2025		Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Nguồn vốn Xổ số kiến thiết		Vốn tăng thu XSKT 2025
10	Đường vận chuyển nông sản kênh Cây Còng	8148909	6.875	1.730		1.730				1.730	1.730				
11	Nâng cấp đường Đông Đất Sét Hậu Hòa	8147260	3.932	920		920				920	920				
12	Nâng cấp đường Đuôi Tre	8150808	3.878	2.635		2.635				2.635	2.635				
13	Nâng cấp, mở rộng Đường Bà Găng	8157564	5.940	1.430		1.430				1.430	1.430				
14	Đầu tư CSHT khu tái định cư ấp Thống, xã Hoà Hưng	8150624	2.600	1.600		1.600				1.600	1.600				
15	Nâng cấp mở rộng Đường tổ 4 ấp Hòa Quý xã Hòa Khánh	8148881	6.226	3.270		3.270				3.270	3.270				
VI	Y tế		1.644	34	34	-	-	-	-	34	-	34	-	-	-
	b. Thực hiện đầu tư		1.644	34	34	-	-	-	-	34	-	34	-	-	-
	<i>b.1 Công trình chuyển tiếp</i>		1.644	34	34	-	-	-	-	34	-	34	-	-	-
1	Xây dựng bổ sung các hạng mục phụ Trạm Y tế thị trấn Cái Bè	8150627	710	17	17					17	17				
2	Xây dựng bổ sung các hạng mục phụ Trạm Y tế xã Thiện Trí	8150626	476	9	9					9	9				
3	Xây dựng bổ sung các hạng mục phụ Trạm Y tế xã Mỹ Lương	8150628	458	8	8					8	8				
VII	Hỗ trợ thực hiện CTMTQG Nông thôn mới		39.687	5.318	-	-	5.318	0	0	5.318	-	-	5.318	-	-
	b. Thực hiện đầu tư		39.687	5.318	-	-	5.318	0	0	5.318	-	-	5.318	-	-
	<i>a Công trình chuyển tiếp</i>		39.687	5.318	-	-	5.318	0	0	5.318	-	-	5.318	-	-
	<i>a.1 Xã Mỹ Lợi B</i>		11.618	1.281	-	-	1.281	0	0	1.281	-	-	1.281	-	-
1	Đường Tây Bắc kênh Phèn (láng nhưa)	8151582	1.306	28			28			28			28		
2	Đường Bắc Kênh Phèn	8146066	2.995	345			345			345			345		
3	Đường Tây 500	8148882	3.500	450			450			450			450		
4	Đường Kênh 500	8147835	3.817	458			458			458			458		
	<i>a.2 Xã Mỹ Tân</i>		12.065	2.357	-	-	2.357	0	0	2.357	-	-	2.357	-	-
1	Bờ bắc kênh Kháng Chiến	8147259	2.027	224			224			224			224		
2	Kênh 6 Bằng Lăng	8146067	1.722	200			200			200			200		
3	Bờ bắc kênh 26/3	8147262	1.233	144			144			144			144		
4	Bờ Đông kênh 20	8147258	1.375	180			180			180			180		
5	Bờ nam kênh 10 Thước	8147833	3.118	1.372			1.372			1.372			1.372		

STT	Tên công trình	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công năm 2026					Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (Điều chỉnh)					Ghi chú		
				Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
					Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Nguồn vốn Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT 2025		Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Nguồn vốn Xổ số kiến thiết		Vốn tăng thu XSKT 2025	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025
6	Bờ Nam Kênh 8 Thước	8147834	2.590	237			237			237			237			
a.3	Xã Đông Hoà Hiệp		10.377	980	-	-	980	0	0	980	-	-	980	-	-	
1	Tuyến đường Mã Lớn - giáp kênh 28	8148878	3.072	350			350			350			350			
2	Tuyến An Ninh - giáp Hiệp Đức (Cai Lậy)	8147836	1.447	63			63			63			63			
3	Lộ 10 Kêu	8148880	4.291	400			400			400			400			
4	Đường Cây Cam	8146068	1.567	167			167			167			167			
a.4	xã An Thái Đông		5.627	700	-	-	700	0	0	700	-	-	700	-	-	
1	Tuyến đường bờ tây Sông Cổ Cò	8148879	5.627	700			700			700			700			
VIII	Chi khác		93.473	1.203	-	1.203	-	0	0	1.203	-	1.203	-	-	-	
1	Hỗ trợ đền bù GPMB, mua đất xây dựng công trình		93.473	1.203	-	1.203	-	0	0	1.203	-	1.203	-	-	-	
1.1	Đổi ứng đền bù đất GPMB xây dựng Trường tiểu học An Hữu	8128478	14.000	10		10				10		10				
1.2	Đổi ứng đền bù đất GPMB xây dựng Trường tiểu học Tân Hưng	8101377	19.000	10		10				10		10				
1.3	Đổi ứng đền bù đất GPMB xây dựng Trường THCS Mỹ Hội	8101376	9.000	10		10				10		10				
1.4	Đổi ứng đền bù đất GPMB xây dựng Đường dẫn vào nhà tập huyện thể thao và hồ bơi	8128477	6.800	10		10				10		10				
1.5	Hỗ trợ đền bù xây dựng công trình xã Mỹ Trung (khu bến xe)	8128480	2.400	10		10				10		10				
1.6	Đền bù đất xây dựng nhà văn hóa áp 4 Tân Hưng	8140450	20.804	200		200				200		200				
1.7	Đền bù Xây dựng Bờ kè Đông kênh 8 xã An Cư	8141992	1.060	3		3				3		3				
1.8	Đền bù Sửa chữa Đường Cây Dong xã Hậu Mỹ Trinh	8145110	12.462	50		50				50		50				
1.9	Đền bù xây dựng Trụ sở Công an, Quân sự xã Tân Hưng	8153500	7.947	900		900				900		900				
B	HUYỆN CAI LẬY		32.597	10.821	-	4.441	6.380	0	0	10.821	280	9.311	1.230	-	-	
I	Du lịch		1.450	47	-	47	-	0	0	47	-	47	-	-	-	
b.	Thực hiện đầu tư		1.450	47	-	47	-	0	0	47	-	47	-	-	-	
a	Công trình chuyển tiếp		1.450	47	-	47	-	0	0	47	-	47	-	-	-	
1	Các ụ nổi và cầu tàu phục vụ du lịch xã Tân Phong	8125773	1.450	47		47				47		47				

STT	Tên công trình	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công năm 2026					Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (Điều chỉnh)					Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					
					Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Nguồn vốn Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT 2025		Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Nguồn vốn Xổ số kiến thiết		Vốn tăng thu XSKT 2025
II	Giao thông		28.769	9.841	-	3.461	6.380	0	0	9.841	280	8.331	1.230	-	-
	b. Thực hiện đầu tư		28.769	3.461	-	3.461	-	0	0	3.461	280	3.181	-	-	-
<i>a</i>	<i>Công trình chuyển tiếp</i>		<i>28.769</i>	<i>3.461</i>	-	<i>3.461</i>	-	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>3.461</i>	<i>280</i>	<i>3.181</i>	-	-	-
1	Đường Đông Kênh Long Lương, xã Phú Nhuận	8112792	3.677	166		166				166		166			
2	Lát gạch vỉa hè Đường huyện 62	8134227	2.411	80		80				80		80			
3	Đường Đông Bà Trần, ấp 2, xã Thạnh Lộc	8134214	5.199	560		560				560		560			
4	Đường Tây Thầy Cai, xã Thạnh Lộc	8134215	2.799	570		570				570		570			
5	Đường Bắc Cà Rắn, xã Phú Nhuận	8134219	3.164	355		355				355		355			
6	Đường Nam Cà Rắn, ấp Phú Hòa, xã Phú Nhuận	8134220	2.198	330		330				330		330			
7	Đường Bờ Thống Nhất, xã Long Trung	8134221	2.544	340		340				340		340			
8	Chỉnh trang các đường nội bộ khu vực Chợ Ba Dừa, xã Long Trung	8134222	3.782	280		280				280	280				
9	Đường Kênh Biện Bền, ấp 8, xã Mỹ Thành Nam	8134224	2.995	780		780				780		780			
<i>b</i>	<i>Thanh quyết toán công trình</i>			6.380	-	-	6.380	0	0	6.380	-	5.150	1.230	-	-
1	Cầu Kênh Cây Khế, xã Long Trung	8134223		160			160			160		160			
2	Đường nối vào trường Mầm non ấp 10, xã Mỹ Thành Nam	8134225		3.800			3.800			3.800		3.800			
3	Đường Bắc Bang Lợi, xã Long Tiên	8134226		200			200			200		200			
4	Cầu Miếu Cà Rắn, ấp Phú Hòa, xã Phú Nhuận	8153990		160			160			160		160			
5	Đường Nam Kênh 5 Đứng, xã Phú Cường	8153983		463			463			463		463			
6	Đường Cầu Thầy Cai, xã Long Trung	8153982		347			347			347		347			
7	Đường liên xóm Bình Thanh - Bình Thạnh, xã Tam Bình	8153985		260			260			260		260			
8	Đường Đập Ông Cha (đoạn từ đập Ông Cha đến Quốc lộ 1), thị trấn Bình Phú	8153986		300			300			300		300			
9	Cầu Thủy Tây, xã Ngũ Hiệp	8153984		690			690			690		690			
III	Thương mại		2.378	933	-	933	-	0	0	933	-	933	-	-	-

STT	Tên công trình	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công năm 2026					Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (Điều chỉnh)					Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					
					Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Nguồn vốn Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT 2025		Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Nguồn vốn Xổ số kiến thiết		Vốn tăng thu XSKT 2025
b. Thự			2.378	933	-	933	-	0	0	933	-	933	-	-	-
a	Công trình chuyển tiếp		2.378	933	-	933	-	0	0	933	-	933	-	-	-
1	Chợ Ba Dừa, xã Long Trung		2.378	933		933				933		933			
C	THỊ XÃ CAI LẬY		159.101	33.660	-	25.914	7.746	0	0	33.660	-	33.660	-	-	-
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		8.075	7.746	-	-	7.746	0	0	7.746	-	7.746	-	-	-
b. Thự			8.075	7.746	-	-	7.746	0	0	7.746	-	7.746	-	-	-
a	Công trình chuyển tiếp		8.075	7.746	-	-	7.746	0	0	7.746	-	7.746	-	-	-
1	Trường TH và THCS Thanh Hòa (thu hồi đất bổ sung đường vào trường)	8138483	2.350	2.135			2.135			2.135		2.135			
2	Trường TH và THCS Mỹ Hạnh Trung (thu hồi đất)	8142711	5.725	5.611			5.611			5.611		5.611			
II	Giao thông		68.704	19.914	-	19.914	-	0	0	19.914	-	19.914	-	-	-
b. Thực hiện đầu tư			68.704	19.914	-	19.914	-	0	0	19.914	-	19.914	-	-	-
a	Công trình chuyển tiếp		68.704	19.914	-	19.914	-	0	0	19.914	-	19.914	-	-	-
1	Cầu Kênh Mới và Cổng Kênh Mười Nam trên Đường huyện 57B	8114793	7.579	424		424				424		424			
2	Cầu qua Kênh Bà Trà đường Bắc Kênh Ngang	8085269	7.231	1.490		1.490				1.490		1.490			
3	Đường Võ Việt Tân (Đoạn từ đường Cao Đăng Chiếm - cầu vượt cao tốc)	7955269	44.615	14.000		14.000				14.000		14.000			
4	Cầu Kênh Xóm Chòi và Cầu Kênh Ba Hấu trên Đường huyện 57B	8134202	9.279	4.000		4.000				4.000		4.000			
III	Công trình công cộng		82.322	6.000	-	6.000	-	0	0	6.000	-	6.000	-	-	-
b. Thực hiện đầu tư			82.322	6.000	-	6.000	-	0	0	6.000	-	6.000	-	-	-
a	Công trình chuyển tiếp		82.322	6.000	-	6.000	-	0	0	6.000	-	6.000	-	-	-
1	Khu tái định cư Cụm công nghiệp Mỹ Phước Tây (thu hồi đất)	8094123	70.600	2.000		2.000				2.000		2.000			
2	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Khu thương mại khu I (giai đoạn 2)	8138939	11.722	4.000		4.000				4.000		4.000			
D	HUYỆN TÂN PHƯỚC		99.484	22.592	-	17.264	5.328	0	0	22.592	-	17.264	5.328	-	-
I	Giao thông		80.919	17.264	-	17.264	-	0	0	17.264	-	17.264	-	-	-
b. Thực hiện đầu tư			80.919	17.264	-	17.264	-	0	0	17.264	-	17.264	-	-	-

STT	Tên công trình	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công năm 2026					Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (Điều chỉnh)					Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					
					Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Nguồn vốn Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT 2025		Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Nguồn vốn Xổ số kiến thiết		Vốn tăng thu XSKT 2025
a	Công trình chuyển tiếp		80.919	17.264	-	17.264	-	0	0	17.264	-	17.264	-	-	-
1	Đường Tràm sập (N11) (đoạn từ cầu Thảo Đường đến Trương Văn Sanh)	8076429	10.896	2.499		2.499				2.499		2.499			
2	Đường Tràm Tróc (N10) (đoạn từ Cầu Láng Cát (ĐH45B) đến kênh Nhị Mỹ)	8076173	9.392	1.435		1.435				1.435		1.435			
3	Đường Tây Thảo đường (D3) (đoạn từ đường Tràm Sập đến kênh láng Cát)	8076176	9.449	2.285		2.285				2.285		2.285			
1	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường cụm dân cư xã Thạnh Tân	8135262	14.846	3.252	-	3.252				3.252	-	3.252			
2	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường cụm dân cư xã Tân Hoà Đông	8135261	4.661	1.018		1.018				1.018		1.018			
3	Đường đông kênh Nguyễn Tấn Thành (từ Kênh 3 đến giáp ranh xã Long Định), HM: xây dựng đoạn từ Kênh 3 đến Kênh 2	8135260	14.943	5.043		5.043				5.043		5.043			
4	Cầu bắc kinh 3 tuyến 4, xã Phước Lập	8150802	1.782	231		231				231		231			
5	Hệ thống chiếu sáng trên địa bàn huyện	8144181	14.950	1.501		1.501				1.501		1.501			
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		18.565	5.328	-	-	5.328	0	0	5.328	-	-	5.328	-	-
	b. Thực hiện đầu tư		18.565	5.328	-	-	5.328	0	0	5.328	-	-	5.328	-	-
a	Công trình chuyển tiếp		18.565	5.328	-	-	5.328	0	0	5.328	-	-	5.328	-	-
1	Mở rộng trường Mầm non Tân Hòa Thành	8128481	3.743	656			656			656		656			
2	Trường mầm non Phú Mỹ	8144180	14.822	4.672			4.672			4.672		4.672			
Đ	HUYỆN CHÂU THÀNH		67.810	14.001	187	13.779	35	0	0	14.696	932	13.764	-	-	-
I	Y tế		4.332	35	-	-	35	0	0	545	545	-	-	-	-
	c. Thanh toán khối lượng hoàn thành, quyết toán		4.332	35	-	-	35	0	0	545	545	-	-	-	-
1	Nâng cấp và sửa chữa Trung tâm Y tế huyện	8151168	4.332	35	-		35			545	545				
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		7.851	64	-	64	-	0	0	64	-	64	-	-	-

STT	Tên công trình	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công năm 2026					Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (Điều chỉnh)					Ghi chú		
				Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
					Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Nguồn vốn Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT 2025		Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Nguồn vốn Xổ số kiến thiết		Vốn tăng thu XSKT 2025	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025
c. Thanh toán khối lượng hoàn thành, quyết toán				7.851	64	-	64	-	0	0	64	-	64	-	-	-
1	Xử lý sạt lở Bờ Đông Kênh Nguyễn Tấn Thành (Điểm 3 tại Trường Trung học cơ sở Long Hưng)	8130049	1.797	14		14				14		14				
2	Nâng cấp, xử lý sạt lở bờ bao phía Đông Kênh Chùa (đoạn từ đập Sáu Sắc đến ranh xã Bàn Long), ấp Bình Hòa B, xã Bình Trung	8156241	2.700	23		23				23		23				
3	Nâng cấp, xử lý sạt lở bờ bao Đông Kênh Thuộc Nhiêu - Cầu Sao (đoạn hộ Bùi Văn Ba và hộ ông Bùi Văn Đê), ấp Hưng, xã Diêm Hy	8156145	1.454	12		12		0		12		12		-		
4	Nâng cấp, xử lý sạt lở bờ bao Đông Sông Rạch Gầm (đoạn hộ ông Phạm Văn Xê và hộ ông Bảy Tiểu), ấp Đông, xã Kim Sơn	8156150	1.900	15		15		0		15		15		-		
III	Giao thông		52.471	13.715	-	13.715	-	0	0	13.715	15	13.700	-	-	-	-
b. Thực hiện đầu tư				52.471	13.715	-	13.715	-	0	0	13.715	15	13.700	-	-	-
<i>a</i>	<i>Công trình chuyển tiếp</i>		52.471	13.715	-	13.715	-	0	0	13.715	15	13.700	-	-	-	-
1	Đường Ranh Tụng liên xã Vĩnh Kim - Bàn Long - Kim Sơn	8076141	7.121	1.100	-	1.100				1.100	-	1.100				
2	Cầu Kênh Kháng Chiến ấp Hòa xã Nhị Bình	8122521	7.045	3.000		3.000				3.000		3.000				
3	Đường Lê Hồng Châu	8151169	5.070	262	-	262				262	-	262				
4	Đường Liên Tân	8147837	11.665	3.205		3.205				3.205		3.205				
5	Đường Hồ Văn Máng	8154452	10.488	4.558		4.558				4.558		4.558				
6	Đường 30/4 ấp Tây xã Kim Sơn	8147838	3.165	747		747				747		747				
7	Đường Kênh Xã Chiến Đấu (Đoạn 2)	8151166	1.955	330		330				330		330				
8	Đường Phạm Văn Việt ấp Mỹ	8151165	1.798	15	-	15				15	15					
9	Đường Đặng Văn Cảnh	8151164	2.420	485		485				485		485				
10	Đường Lê Văn Bờ	8151167	1.744	13		13				13		13				
III	Thương mại		3.156	187	187	-	-	0	0	372	372	-	-	-	-	-

STT	Tên công trình	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công năm 2026					Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (Điều chỉnh)					Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					
					Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Nguồn vốn Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT 2025		Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Nguồn vốn Xổ số kiến thiết		Vốn tăng thu XSKT 2025
c. Thanh toán khối lượng hoàn thành, quyết toán			3.156	187	187	-	-	0	0	372	372	-	-	-	-
1	Nâng cấp, sửa chữa lại chợ Gò Lũy xã Nhị Bình	8155707	3.156	187	187					372	372				